

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Bản án số: 13/2023/DS-ST
Ngày 25/5/2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Phương Dung;

Ông Kim Niệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phúc Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Vào ngày 25/8/2020 bà N có cho bà Bùi Thị T vay số tiền 10.000.000đ và ngày 26/8/2020, bà N có cho bà Bùi Thị T vay tiếp số tiền 8.000.000đ, số tiền này bà N bán vàng để cho bà T mượn, cả hai lần vay đều có làm giấy mượn tiền, giấy mượn tiền đều do bà T viết và bà T có ký tên và ghi họ tên vào. Thời hạn vay theo thỏa thuận là ngày 26/9/2020 bà T sẽ trả lại số tiền vay cho bà N, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Từ khi vay cho đến nay thì bà T chỉ thanh toán cho bà N được 1.000.000đ. Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị T trả lại cho bà Lê Thị N số tiền là 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Bà N yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 26/01/2021.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Bùi Thị T trình bày:

Vào ngày 25/8/2020 bà T có vay số tiền 10.000.000đ của bà Lê Thị N và ngày

26/8/2020, bà T có vay tiếp của bà N số tiền 8.000.000đ, cả hai lần vay đều có làm giấy mượn tiền, giấy mượn tiền đều do bà T viết và bà T có ký tên và ghi họ tên vào. Thời hạn vay theo thỏa thuận là ngày 26/9/2020 bà T sẽ trả lại số tiền vay cho bà N, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà T đã trả cho bà N được 03 lần, 01 lần trả 300.000đ, 02 lần mỗi lần 500.000đ, tổng cộng là 1.300.000đ. Những lần trả tiền không làm giấy tờ gì, không ai làm chứng, do thời gian lâu quá nên bà T không nhớ chính xác được thời gian trả nợ cụ thể. Số tiền bà T trả là tiền gốc, không phải làm tiền lãi vì giữa bà T và bà N không có thỏa thuận lãi suất. Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại cho bà Lê Thị N số tiền là 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Bà N yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng kể từ ngày 26/01/2021 thì bà T đồng ý trả cho bà N số tiền 17.500.000đ tiền gốc theo yêu cầu của bà N, còn về tiền lãi bà T xin không đóng vì bà T đang gặp khó khăn về kinh tế và lúc đầu không thỏa thuận lãi suất. Còn tiền gốc thì bà T xin trả hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà T không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Bùi Thị T có vay tiền của bà Lê Thị N số tiền 18.000.000đ, có làm giấy vay tiền, giấy này là do bà T viết và bà T có ký tên và ghi họ tên vào. Như vậy, việc bà T vay tiền của bà N là có thật. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, bà N trình bày là bà T có thanh toán cho bà N 1.000.000đ, đây là tình tiết không phải chứng minh, bà T trình bày rằng bà đã trả cho bà N được 1.300.000đ nhưng không làm giấy tờ gì, bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở để xem xét ý kiến này của bà T. Bà T trình bày rằng do khi bà T có việc cần dùng tiền thì bà N đã đứng ra giúp đỡ nên nay bà N yêu cầu bà T thanh toán số tiền là 17.500.000đ thì bà T đồng ý thanh toán nên đề nghị HĐXX ghi nhận. Đối với số tiền lãi bà N yêu cầu tính lãi 1%/tháng là không phù hợp vì lúc đầu giữa bà N và bà T không thỏa thuận lãi suất, đề nghị HĐXX tính lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu được trả góp hàng tháng, đây là giai đoạn thi hành án nên đề nghị HĐXX không chấp nhận ý kiến của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi nên quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện bị đơn bà Bùi Thị T cư trú tại ấp A, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Vào ngày 25/8/2020 bà N cho bà T vay tiền, thời hạn vay đến ngày 25/12/2020. Ngày 07/3/2023 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện nên thời hiệu

khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án theo nguyên đơn trình bày: Vào ngày 25/8/2020 bà N có cho bà Bùi Thị T vay số tiền 10.000.000đ và ngày 26/8/2020, bà N có cho bà Bùi Thị T vay tiếp số tiền 8.000.000đ, tổng cộng là 18.000.000đ, cả hai lần vay đều có làm giấy mượn tiền, giấy mượn tiền đều do bà T viết và bà T có ký tên và ghi họ tên vào, bà T thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Bà N thừa nhận bà T có thanh toán cho bà N số tiền 1.000.000đ thì tiền gốc mà bà T phải trả cho bà N còn lại là 17.000.000đ, tuy nhiên bà T cho rằng do khi bà T có việc cần dùng tiền thì bà N đã đứng ra giúp đỡ nên nay bà N yêu cầu bà T thanh toán số tiền gốc là 17.500.000đ thì bà T đồng ý thanh toán cho bà N số tiền trên nên HĐXX có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về tiền lãi: Khi bà T vay tiền của bà N vào ngày 25/8/2020 và ngày 26/8/2020 thì hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Thời hạn thanh toán theo giấy vay tiền là ngày 25/9/2020, theo giấy cam kết thì thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 25/12/2020. Bà N yêu cầu tính lãi suất từ ngày 26/01/2021 theo mức lãi suất 1%/tháng không phù hợp với mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về phần lãi suất. HĐXX tính lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 26/01/2021 đến ngày 25/5/2023 như sau: $(17.500.000đ \times 10/100/12 \times 27) + (17.500.000đ \times 10/100/12/30 \times 29) = 4.078.000đ$,

Như vậy, tổng số tiền bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 21.578.000đ; trong đó có 17.500.000đ tiền gốc và 4.078.000đ tiền lãi.

[5] Đối với yêu cầu của bà T về việc yêu cầu được trả góp hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ, đây là giai đoạn thi hành án nên HĐXX không chấp nhận ý kiến của bà T.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92 và các Điều 147, 184, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N đối với bị đơn bà Bùi Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Bùi Thị T có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Lê Thị N số tiền là 21.578.000đ (Hai mươi một triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng);

trong đó có 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc và 4.078.000đ (Bốn triệu không trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Bùi Thị T phải chịu 1.079.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Lê Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nên được miễn nộp án phí đối với phần tiền lãi không được chấp nhận.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Khoa